

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Roger M. H. Lee	Chủ tịch
Ông Phạm Huy Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Chen Tsu Pei	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Du	Thành viên
Ông Yei-Fong Jan	Thành viên
Ông Lê Văn Phú	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Yei-Fong Jan	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Chan Kun Lu	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2013

Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

Số: 0342

/Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành của Ngân hàng TNHH Indovina

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập vào ngày 20 tháng 3 năm 2013, từ trang 3 đến trang 27. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Điều hành và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Điều hành tại trang 1, Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0488/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 20 tháng 3 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1204/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Thuyết minh	MẪU B 02/TCTD	
		31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Tài sản			
Tiền mặt và chứng từ có giá	5	7.069.054	8.759.393
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	30.058.383	27.622.544
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	7	186.672.120	442.068.736
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	8	238.443.873	-
<i>Số dư cho vay</i>		240.079.700	-
<i>Trừ các khoản dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>		(1.635.827)	-
Chứng khoán kinh doanh	9	3.451.635	4.498.348
Cho vay khách hàng		544.511.487	588.749.815
<i>Số dư cho vay khách hàng</i>	10	554.774.543	598.102.205
<i>Trừ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>	11	(10.263.056)	(9.352.390)
Chứng khoán đầu tư		65.015.611	55.711.676
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	12	26.365.717	17.061.782
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	13	38.649.894	38.649.894
Tài sản cố định hữu hình	14	4.017.161	4.711.449
Tài sản cố định vô hình	15	12.336.420	12.523.880
Tài sản khác		18.756.000	14.494.625
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	16	5.670.130	2.812.470
<i>Các khoản phải thu khác và chi phí trả trước</i>	17	2.059.484	1.835.999
<i>Các khoản lãi cộng dồn dự thu</i>		11.026.386	9.846.156
Tổng tài sản		1.110.331.744	1.159.140.466
Nguồn vốn			
Tiền gửi từ các tổ chức tín dụng khác	18	6.958.834	1.629.123
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	19	271.627.652	348.545.360
Tiền gửi của khách hàng	20	593.515.331	482.880.394
Chứng chỉ tiền gửi và phát hành trái phiếu	21	-	96.024.582
Nợ khác		45.199.584	20.917.574
<i>Các khoản lãi cộng dồn dự trả</i>		8.597.928	16.019.674
<i>Phải trả khác</i>	22	36.143.182	4.399.990
<i>Các khoản dự phòng khác</i>	23	458.474	497.910
Vốn và các quỹ		193.030.343	209.143.433
<i>Vốn điều lệ</i>	24.1	165.000.000	165.000.000
<i>Các quỹ</i>	24.2	16.984.906	15.173.637
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		11.045.437	28.969.796
Tổng nguồn vốn		1.110.331.744	1.159.140.466

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

		31/12/2012	31/12/2011
		USD	USD
Thư tín dụng chưa thanh toán	30	22.384.662	38.606.145
Các khoản cam kết tài trợ cho khách hàng	30	29.262.623	21.248.349
		<u>51.647.285</u>	<u>59.854.494</u>



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2013


Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất


Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 03/TCTD

	Thuyết minh	2012 USD	2011 USD
1. Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	81.207.994	104.651.581
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(52.294.234)	(69.224.773)
I. Thu nhập lãi thuần và các khoản thu nhập tương tự		28.913.760	35.426.808
1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.153.670	5.531.215
2. Chi phí hoạt động dịch vụ		(555.912)	(811.429)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		2.597.758	4.719.786
III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	1.560.300	3.922.971
IV. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán		(435.649)	(355.271)
V. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		(198.666)	
1. Thu từ hoạt động khác		3.639.744	1.977.927
2. Chi phí hoạt động khác		(782)	(12.514)
VI. Lãi từ hoạt động khác		3.638.962	1.965.413
VII. Chi phí hoạt động		(14.224.376)	(13.475.334)
VIII. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		21.852.089	32.204.373
IX. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(5.686.495)	(5.191.707)
X. Lợi nhuận trước thuế		16.165.594	27.012.666
XI. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	(4.051.393)	(6.609.235)
XII. Lợi nhuận sau thuế		12.114.201	20.403.431



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2012

Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU B 04/TCTD

	2012 USD	2011 USD
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	80.027.764	100.431.646
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(59.715.980)	(60.357.277)
Thu nhập từ dịch vụ nhận được	2.597.758	4.719.786
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	1.560.300	3.922.971
Thu nhập khác	3.638.962	1.965.413
Tiền chi trả cho nhân viên và các hoạt động kinh doanh liên quan	(12.953.581)	(12.085.036)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(4.569.872)	(6.735.108)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	10.585.351	31.862.395
Thay đổi tài sản hoạt động		
Tăng tiền gửi và cho vay với các tổ chức tín dụng khác	(272.688.265)	(96.210.624)
Tăng chứng khoán kinh doanh	(8.692.872)	(5.735.367)
Giảm các khoản cho vay khách hàng	43.327.662	113.360.821
(Tăng)/Giảm các tài sản hoạt động khác	(223.485)	7.216.467
Thay đổi công nợ hoạt động		
(Giảm)/Tăng tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	(71.587.997)	100.886.217*
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	110.634.936	(63.624.539)
Giảm phát hành chứng chỉ tiền gửi và phát hành trái phiếu	(96.024.582)	(9.617.687)
Tăng/(Giảm) nợ phải trả khác	4.261.671	(830.413)
Chi từ các quỹ	(227.290)	(217.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(280.634.871)	77.089.797
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(3.273.023)	(2.631.309)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	12.265	5.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.260.758)	(2.626.309)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	(283.895.629)	74.463.488
Tiền và tương đương tiền đầu năm	345.829.738	273.535.492
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3.364.052)	(2.169.242)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	58.570.057	345.829.738
Trong đó		
Tiền mặt và chứng từ có giá	7.069.054	8.759.393
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	30.058.383	27.622.544
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	21.442.620	309.447.801
	58.570.057	345.829.738

Nghiệp vụ phi tiền tệ

Trong năm, Hội đồng Thành viên của Ngân hàng đã quyết định chia cổ tức với số tiền 28.000.000 Đô la Mỹ. Đến nay số tiền này vẫn chưa được thanh toán cho các cổ đông. Việc chia cổ tức này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày trong báo cáo trên.



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2013

Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức ngân hàng liên doanh với thời gian hoạt động trong vòng 40 năm theo Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP ngày 29 tháng 10 năm 1992 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và các giấy phép điều chỉnh. Các cổ đông của Ngân hàng là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank), thành lập tại Việt Nam, và Cathay United Bank, thành lập tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau, hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng, tiến hành các giao dịch ngoại hối, các dịch vụ hỗ trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; cung cấp các dịch vụ giao dịch giữa các khách hàng với nhau và các hoạt động ngân hàng khác khi Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Địa điểm và hệ thống Ngân hàng

Trụ sở chính của Ngân hàng được đặt tại 46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một hội sở, chín chi nhánh và mười bảy phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành khác tại Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 670 người (năm 2011: 657 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn ngày 12 tháng 7 năm 1999. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chi thị 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2013. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt và chứng từ có giá, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư, cho vay khách hàng, các khoản lãi cộng dồn dự thu và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, chứng chỉ tiền gửi và phát hành trái phiếu, các khoản lãi cộng dồn dự trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

4.4. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Ban Điều hành.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

4.5. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.6. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Điều hành có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

4.7. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

4.8. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Điều hành xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán vào chi phí.

4.9. Thu nhập phí, hoa hồng và lãi từ cổ tức

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

Lãi từ cổ tức được ghi nhận khi Ngân hàng có quyền nhận khoản lãi.

4.10. Dự phòng các khoản rủi ro tín dụng, các khoản cam kết và thư tín dụng

Dự phòng cụ thể cho các khoản rủi ro tín dụng, các khoản cam kết và thư tín dụng được trích lập dựa trên ước tính của Ban Điều hành cho các khoản cho vay, các khoản cam kết và thư tín dụng khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) ngày 22 tháng 4 năm 2005; Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 (“Quyết định 780”) về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Các khoản dự phòng cụ thể được ghi nhận cho từng khoản cho vay theo một tỷ lệ nhất định phù hợp với Quyết định 493 và Quyết định 18. Dự phòng chung cho các khoản rủi ro tín dụng, các khoản cam kết và thư tín dụng được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết và thư tín dụng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng, các khoản cam kết và thư tín dụng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

4.11. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Số năm

Nhà cửa và chi phí cải tạo văn phòng	5 - 40
Thiết bị và đồ dùng văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6

4.12. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ năm đến tám năm.

4.13. Các cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các khoản bảo lãnh xuất nhập khẩu. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4.14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

4.15. Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

4.16. Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. TIỀN MẶT VÀ CHỨNG TỪ CÓ GIÁ

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	4.799.116	5.957.044
Tiền mặt bằng các loại tiền tệ khác	2.267.733	2.800.349
Chứng từ có giá	2.205	2.000
	<u>7.069.054</u>	<u>8.759.393</u>

Chứng từ có giá là các séc du lịch gửi nhờ thu tại các ngân hàng ở nước ngoài.

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	4.038.701	12.770.874
Dự trữ bắt buộc	26.019.682	14.851.670
	<u>30.058.383</u>	<u>27.622.544</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn và số tiền dự trữ bắt buộc áp dụng theo Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Số dư dự trữ bắt buộc được điều chỉnh một lần mỗi tháng và được lần lượt tính ở mức 3% (năm 2011: 3%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng Đồng Việt Nam cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm và 1% (năm 2011: 1%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn nhiều hơn một năm. Một khoản dự trữ bắt buộc bằng Đô la Mỹ cũng được yêu cầu thực hiện, được tính cùng một công thức với tỷ lệ 8% (năm 2011: 8%) cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn thấp hơn một năm và 6% (năm 2011: 6%) cho tiền gửi có kỳ hạn nhiều hơn một năm.

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng Đồng Việt Nam	2.483.612	1.407.703
Bằng ngoại tệ	18.478.886	21.555.078
	<u>20.962.498</u>	<u>22.962.781</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng Đồng Việt Nam (từ một đến ba tháng)	480.122	253.985.020
Bằng Đồng Việt Nam (trên ba tháng)	115.229.500	72.620.935
Bằng ngoại tệ (từ một đến ba tháng)	-	32.500.000
Bằng ngoại tệ (trên ba tháng)	50.000.000	60.000.000
	<u>165.709.622</u>	<u>419.105.955</u>
	<u>186.672.120</u>	<u>442.068.736</u>

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Bảng Đồng Việt Nam	155.079.700	-
Bảng ngoại tệ	85.000.000	-
	<u>240.079.700</u>	<u>-</u>
Trừ: Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.635.827)	-
	<u>238.443.873</u>	<u>-</u>

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.310.368	5.921.431
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.858.733)	(1.423.083)
	<u>3.451.635</u>	<u>4.498.348</u>

Phân loại theo chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	4.099.365	4.099.365
Chưa niêm yết	1.211.003	1.822.066
	<u>5.310.368</u>	<u>5.921.431</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn	(1.858.733)	(1.423.083)
	<u>3.451.635</u>	<u>4.498.348</u>

Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn được lập theo Quyết định số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

10. CÁC KHOẢN CHO VAY

Các khoản cho vay chủ yếu được bảo đảm bằng nhà cửa, máy móc và thiết bị, cổ phiếu, các khoản ký gửi và thư bảo lãnh. Các khoản cho vay bằng Đô la Mỹ có lãi suất từ 2,50% đến 6,00% (năm 2011: từ 4,50% đến 6,00%) hàng năm và cho vay bằng Đồng Việt Nam có lãi suất từ 9,00% đến 17,00% (năm 2011: 19,00% đến 22,00%) hàng năm, cụ thể như sau:

10.1 Phân tích theo thời gian

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Vay ngắn hạn (trong vòng một năm)	244.537.766	298.252.545
Vay trung hạn (từ một đến năm năm)	47.001.722	50.658.496
Vay dài hạn (trên năm năm)	263.235.055	249.191.164
	<u>554.774.543</u>	<u>598.102.205</u>

10.2 Phân tích theo tiền tệ

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Vay bằng Đồng Việt Nam	203.723.206	222.264.162
Vay bằng ngoại tệ	351.051.337	375.838.043
	<u>554.774.543</u>	<u>598.102.205</u>



THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10.3 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Doanh nghiệp nhà nước	165.291.616	199.097.123
Doanh nghiệp tư nhân	234.366.251	241.164.447
Liên doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	127.662.104	134.814.605
Khác	27.454.572	23.026.030
	<u>554.774.543</u>	<u>598.102.205</u>

10.4 Phân tích theo chất lượng nợ vay

	31/12/2011 USD	31/12/2011 USD
Nợ đủ tiêu chuẩn	520.399.130	574.112.991
Nợ cần chú ý	16.093.258	14.310.426
Nợ dưới tiêu chuẩn	8.172.855	5.195.179
Nợ nghi ngờ	3.552.730	5.569
Nợ có khả năng mất vốn	6.556.570	4.478.040
	<u>554.774.543</u>	<u>598.102.205</u>

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Dự phòng cụ thể	6.521.356	4.884.533
Dự phòng chung	3.741.700	4.467.857
	<u>10.263.056</u>	<u>9.352.390</u>

a. Dự phòng cụ thể

	2012 USD	2011 USD
Tại ngày 1 tháng 1	4.884.533	871.772
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	3.713.486	4.562.523
Trừ: Các khoản đã dự phòng các năm trước thu được trong năm	(2.076.663)	(549.762)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>6.521.356</u>	<u>4.884.533</u>

Dự phòng cụ thể cho các khoản rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được tính dựa trên giá trị thuần của các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và được tính theo các tỉ lệ tương ứng cho từng nhóm nợ; giá trị thuần được tính cho từng loại chất lượng nợ vay như quy định tại Quyết định số 493 và Quyết định số 18 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp. Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi Ban quản lý rủi ro của Ngân hàng xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả.

b. Dự phòng chung

	2012 USD	2011 USD
Tại ngày 1 tháng 1	4.467.857	5.034.061
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	507.312
Trừ: Các khoản đã dự phòng các năm trước thu được trong năm	(726.157)	(1.073.516)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>3.741.700</u>	<u>4.467.857</u>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493 và Quyết định 18 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bằng 0,75% (năm 2011: 0,75%) tổng dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

c. Chi phí dự phòng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm như sau:

	2012 USD	2011 USD
Chi phí dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng (thuyết minh số 8)	1.635.827	-
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng	3.713.486	5.069.835
Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (thuyết minh số 23)	337.182	121.872
	5.686.495	5.191.707

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán thể hiện trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ ba đến năm năm, lãi suất được hưởng từ 9% đến 17,50% một năm (năm 2011: 9% đến 13,10% một năm) và 1.386.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chuyên mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam ("Banknetvn"), một công ty được thành lập tại Việt Nam. Chi tiết của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Trái phiếu chính phủ	17.058.054	17.061.782
Trái phiếu doanh nghiệp	8.642.213	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	665.450	-
	26.365.717	17.061.782

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn thể hiện chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành với thời hạn là 2 đến 5 năm, lãi suất được hưởng từ 14,88% đến 18,13%/năm.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và chi phí cải tạo văn phòng USD	Thiết bị và đồ dùng văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2012	4.144.788	4.203.419	1.646.793	9.995.000
Tăng	10.617	282.120	86.391	379.128
Thanh lý	(192.888)	(75.078)	(48.993)	(316.959)
Tại ngày 31/12/2012	3.962.517	4.410.461	1.684.191	10.057.169
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2012	1.316.289	2.990.077	977.185	5.283.551
Khấu hao trong năm	254.848	628.335	181.119	1.064.302
Giảm do thanh lý	(184.279)	(74.297)	(49.269)	(307.845)
Tại ngày 31/12/2012	1.386.858	3.544.115	1.109.035	6.040.008
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2012	2.575.659	866.346	575.156	4.017.161
Tại ngày 31/12/2011	2.828.499	1.213.342	669.608	4.711.449

Nguyên giá tài sản cố định của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 2.166.462 Đô la Mỹ (năm 2011: 1.549.253 Đô la Mỹ).

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2012	12.189.508	1.387.869	13.577.377
Tăng	-	19.306	19.306
Tại ngày 31/12/2012	<u>12.189.508</u>	<u>1.407.175</u>	<u>13.596.683</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2012	179.851	873.646	1.053.497
Khấu hao trong năm	16.485	190.281	206.766
Tại ngày 31/12/2012	<u>196.336</u>	<u>1.063.927</u>	<u>1.260.263</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	<u>11.993.172</u>	<u>343.248</u>	<u>12.336.420</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>12.009.657</u>	<u>514.223</u>	<u>12.523.880</u>

Nguyên giá phần mềm máy tính của Ngân hàng bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 298.601 Đô la Mỹ (năm 2011: 294.076 Đô la Mỹ).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	2012 USD	2011 USD
Tại ngày 1 tháng 1	2.812.470	774.729
Tăng	3.078.044	2.185.704
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(179.567)	-
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(40.817)	(147.963)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>5.670.130</u>	<u>2.812.470</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Chi phí trả trước	385.773	685.007
Các khoản phải thu khác	1.673.711	1.150.992
	<u>2.059.484</u>	<u>1.835.999</u>

18. TIỀN GỬI TỪ TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	18.763	74.243
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	81.515	103.088
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	6.858.556	-
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	1.451.792
	<u>6.958.834</u>	<u>1.629.123</u>

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Bảng Đồng Việt Nam	163.241.790	247.263.299
Bảng ngoại tệ	108.385.862	101.282.061
	<u>271.627.652</u>	<u>348.545.360</u>

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Bảng Đồng Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn	90.314.679	90.997.510
Tiền gửi có kỳ hạn	324.057.122	205.750.077
Tiền gửi ký quỹ	514.420	876.354
Tiền gửi vốn chuyên dùng	264.111	1.101.023
	<u>415.150.332</u>	<u>298.724.964</u>
Bảng ngoại tệ		
Tiền gửi không kỳ hạn	97.957.105	104.684.295
Tiền gửi có kỳ hạn	69.721.045	69.615.145
Tiền gửi ký quỹ	2.011.641	1.915.625
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8.675.208	7.940.365
	<u>178.364.999</u>	<u>184.155.430</u>
	<u>593.515.331</u>	<u>482.880.394</u>

21. CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI VÀ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn và phát hành trái phiếu bằng Đồng Việt Nam	-	<u>96.024.582</u>

Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn và phát hành trái phiếu bằng Đồng Việt Nam thể hiện số trái phiếu với thời gian đáo hạn là 2 năm được Ngân hàng phát hành vào ngày 5 tháng 7 năm 2010 có giá trị là 2.000.000.000.000 đồng. Lãi suất năm đầu tiên được trả trước theo tỷ lệ lãi suất hàng năm là 11,90% và năm thứ hai được trả sau theo tỷ lệ lãi suất là 16,50%. Chứng chỉ tiền gửi này đã đáo hạn vào ngày 5 tháng 7 năm 2012.

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Giữ hộ khách hàng	71.136	100.887
Dự phòng chi trả trợ cấp mất việc làm	-	417.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	921.187	1.439.666
Cổ tức đã chia	28.000.000	-
Các khoản phải trả khác	7.150.859	2.442.025
	<u>36.143.182</u>	<u>4.399.990</u>

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG KHÁC

Các khoản dự phòng khác thể hiện khoản dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết và được lập theo Quyết định 493 và Quyết định số 18 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bằng 0,75% (năm 2011: 0,75%) tổng số dư nợ tiềm tàng và cam kết được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2012.

	2012 USD	2011 USD
Tại ngày 1 tháng 1	497.910	927.221
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	337.182	121.872
Giảm trong năm	(376.618)	(551.183)
Tại ngày 31 tháng 12	458.474	497.910

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Vốn

	Vốn điều lệ USD	Các quỹ USD	Lợi nhuận chưa phân phối USD	Tổng USD
Số dư tại ngày 1/1/2011	165.000.000	12.200.612	11.756.862	188.957.474
Lợi nhuận trong năm	-	-	20.403.431	20.403.431
Trích quỹ	-	3.190.498	(3.190.498)	-
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	(217.473)	-	(217.473)
Số dư tại ngày 31/12/2011	165.000.000	15.173.637	28.969.795	209.143.432
Lợi nhuận trong năm	-	-	12.114.201	12.114.201
Trích quỹ	-	2.038.559	(2.038.559)	-
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	(227.290)	-	(227.290)
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000)	(28.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2012	165.000.000	16.984.906	11.045.437	193.030.343

Tại cuộc họp Hội đồng Thành viên ngày 6 tháng 4 năm 2012, Hội đồng Thành viên của Ngân hàng đã công bố chia cổ tức với số tiền là 28.000.000 Đô la Mỹ từ lợi nhuận chưa phân phối để tăng vốn điều lệ của Ngân hàng. Khoản cổ tức này được chia cho các cổ đông theo tỷ lệ góp vốn là 50/50. Tại ngày lập báo cáo này, Ngân hàng vẫn đang tiến hành các thủ tục xin cấp phép tăng vốn từ Ngân hàng nhà nước. Do đó, khoản cổ tức đã công bố này vẫn được trình bày như một khoản phải trả tại ngày kết thúc niên độ kế toán (xem Thuyết minh số 22).

Vốn điều lệ của Ngân hàng là 165.000.000 Đô la Mỹ. Vốn điều lệ đã được Ngân hàng góp đủ như sau:

	Theo Giấy phép đầu tư			Vốn đã góp	
	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD	%	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Vietinbank	82.500.000	82.500.000	50	82.500.000	82.500.000
Cathay United Bank	82.500.000	82.500.000	50	82.500.000	82.500.000
	165.000.000	165.000.000	100	165.000.000	165.000.000

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

24.2 CÁC QUỸ

Số dư của các quỹ không được phân phối lợi nhuận như sau:

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Quỹ phát triển kinh doanh USD	Quỹ khen thưởng USD	Tổng USD
Số dư tại ngày 1/1/2011	4.057.554	7.767.267	199.380	176.411	12.200.612
Trích lập quỹ	1.020.172	1.938.326	-	232.000	3.190.498
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	-	-	(217.473)	(217.473)
Số dư tại ngày 31/12/2011	5.077.726	9.705.593	199.380	190.938	15.173.637
Trích lập quỹ	605.710	1.150.849	-	282.000	2.038.559
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	-	-	(227.290)	(227.290)
Số dư tại ngày 31/12/2012	5.683.436	10.856.442	199.380	245.648	16.984.906

Các quỹ của Ngân hàng được trích lập phù hợp với Ngân hàng Nhà nước như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm (sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác). Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ.
- Quỹ khen thưởng và phát triển kinh doanh được trích lập dựa trên quyết định của Hội đồng Thành viên Ngân hàng.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2012 USD	2011 USD
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	52.359.185	67.759.212
Thu nhập lãi tiền gửi	19.432.438	28.970.458
Thu nhập từ các khoản đầu tư	9.403.825	7.921.911
Thu khác từ hoạt động tín dụng	12.546	-
	81.207.994	104.651.581

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2012 USD	2011 USD
Trả lãi tiền gửi	31.681.604	32.598.878
Trả lãi tiền vay	12.093.289	22.235.475
Trả lãi phát hành chứng chỉ tiền gửi	8.098.075	13.797.020
Chi phí khác	421.266	593.400
	52.294.234	69.224.773

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2012 USD	2011 USD
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.439.737	3.424.011
Thu nhập thuần từ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	120.563	498.960
	1.560.300	3.922.971

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2012	2011
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Lợi nhuận trước thuế	16.165.594	27.012.666
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(143.003)
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	39.979	34.715
Thu nhập chịu thuế	16.205.573	26.904.378
Thuế suất thông thường	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	4.051.393	6.726.095
Thuế thu nhập doanh nghiệp trích thừa năm trước	-	(116.860)
	4.051.393	6.609.235

Ngân hàng không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

29. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

a. Rủi ro lãi suất

Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất khi Ngân hàng vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Ngân hàng quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Đơn vị: USD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt và chứng từ có giá	-	7.069.054	-	-	-	-	-	7.069.054
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	30.058.383	-	-	-	-	30.058.383
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác/Cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	60.812.699	126.703.476	215.229.499	24.006.146	-	426.751.820
Cho vay khách hàng (*)	20.845.518	-	-	235.942.280	297.986.745	-	-	554.774.543
Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	5.975.818	-	-	34.808.911	12.483.195	17.058.055	70.325.979
Tài sản cố định	-	16.353.581	-	-	-	-	-	16.353.581
Tài sản khác	-	18.756.000	-	-	-	-	-	18.756.000
Tổng tài sản	20.845.518	48.154.453	90.871.082	362.645.756	548.025.155	36.489.341	17.058.055	1.124.089.360
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	45.344.696	88.012.291	145.229.499	-	-	278.586.486
Tiền gửi của khách hàng	-	-	410.200.840	105.796.949	31.274.278	40.266.651	5.976.613	593.515.331
Nợ khác	-	45.199.584	-	-	-	-	-	45.199.584
Tổng nợ phải trả	-	45.199.584	455.545.536	193.809.240	176.503.777	40.266.651	5.976.613	917.301.401
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	20.845.518	2.954.869	(364.674.454)	168.836.516	371.521.378	(3.777.310)	11.081.442	206.787.959
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	20.845.518	2.954.869	(364.674.454)	168.836.516	371.521.378	(3.777.310)	11.081.442	206.787.959

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

b. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Ngân hàng sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ngân hàng không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	VND	USD	EUR	Khác	Đơn vị: USD Tổng
Tài sản					
Tiền mặt và chứng từ có giá	4.799.121	2.260.602	9.331	-	7.069.054
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	15.075.060	14.983.323	-	-	30.058.383
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác/ Cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	273.272.933	153.112.974	245.291	120.622	426.751.820
Cho vay khách hàng (*)	203.723.206	351.051.337	-	-	554.774.543
Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	70.325.979	-	-	-	70.325.979
Tài sản cố định	-	16.353.581	-	-	16.353.581
Tài sản khác	14.154.071	4.601.929	-	-	18.756.000
Tổng tài sản	581.350.370	542.363.746	254.622	120.622	1.124.089.360
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	170.119.108	108.467.378	-	-	278.586.486
Tiền gửi của khách hàng	415.140.796	178.155.696	212.308	6.531	593.515.331
Nợ khác	11.076.286	47.878.373	2.039	502	58.957.200
Vốn và các quỹ	-	193.030.343	-	-	193.030.343
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	596.336.190	527.531.790	214.347	7.033	1.124.089.360
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	(14.985.820)	14.831.956	40.275	113.589	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(14.985.820)	14.831.956	40.275	113.589	-

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

c. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Ngân hàng quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Ngân hàng tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Ngân hàng là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Ngân hàng duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn.

Unit: USD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Quá hạn		Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Trong hạn		Trên 5 năm	Tổng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng			Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt và chứng từ có giá	-	-	7.069.054	-	-	-	-	7.069.054
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	30.058.383	-	-	-	-	30.058.383
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác/ Cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	60.812.699	126.703.476	239.235.645	-	-	426.751.820
Cho vay khách hàng (*)	15.341.598	5.503.919	17.565.510	72.336.445	130.044.107	313.982.964	-	554.774.543
Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	-	5.310.368	8.642.212	35.769.159	20.604.240	-	70.325.979
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	16.353.581	16.353.581
Tài sản khác	-	-	18.756.000	-	-	-	-	18.756.000
Tổng tài sản	15.341.598	5.503.919	139.572.014	207.682.133	405.048.911	334.587.204	16.353.581	1.124.089.360
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	45.344.696	88.012.291	145.229.499	-	-	278.586.486
Tiền gửi của khách hàng	-	-	460.352.855	86.141.680	44.809.462	2.211.334	-	593.515.331
Nợ khác	-	-	45.199.584	-	-	-	-	45.199.584
Tổng nợ phải trả	-	-	550.897.135	174.153.971	190.038.961	2.211.334	-	917.301.401
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	15.341.598	5.503.919	(411.325.121)	33.528.162	215.009.950	332.375.870	16.353.581	206.787.959

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	31/12/2012	31/12/2011
	USD	USD
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	22.384.662	38.606.145
<i>Thư tín dụng trả ngay</i>	<i>14.632.708</i>	<i>21.383.695</i>
<i>Thư tín dụng trả chậm</i>	<i>7.751.954</i>	<i>17.222.450</i>
Các cam kết đưa ra	29.262.623	21.248.349
	<u>51.647.285</u>	<u>59.854.494</u>

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Ngân hàng quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Ngân hàng có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Ngân hàng gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	USD	USD	USD	USD
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và chứng từ có giá	7.069.054	8.759.393	7.069.049	8.759.393
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	30.058.383	27.622.544	30.058.383	27.622.544
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	186.672.120	442.068.736	186.672.120	442.068.736
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	238.443.873	-	238.443.873	-
Chứng khoán kinh doanh	3.451.635	4.498.348	4.836.615	3.776.416
Cho vay khách hàng	544.511.487	588.749.815	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	65.015.611	55.711.676	(*)	(*)
Phải thu khác	7.729.614	4.648.469	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự thu	11.026.386	9.846.156	(*)	(*)
Công nợ tài chính				
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	6.958.834	1.629.123	(*)	(*)
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	271.627.652	348.545.360	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	593.515.331	482.880.394	(*)	(*)
Chứng chỉ tiền gửi và phát hành trái phiếu	-	96.024.582	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự trả	8.597.928	16.019.674	(*)	(*)
Phải trả khác	36.143.182	4.399.990	(*)	(*)

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngân hàng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2012	2011
	USD	USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.731.333	1.743.865



THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Trong vòng một năm	1.361.774	1.489.259
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.022.070	3.344.591
Sau năm năm	380.984	690.527
	3.764.828	5.524.377

Các khoản thanh toán thuê hoạt động chủ yếu thể hiện khoản tiền thuê một số văn phòng của Ngân hàng. Các hợp đồng thuê này được thương lượng cho khoảng thời gian từ 2 đến 10 năm.

33. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi và các giao dịch khác với các bên liên quan: Vietinbank, Cathay United Bank (CUB), Cathay-Chi nhánh Chu Lai (CCB), CUB-Hong Kong và Văn phòng Đại diện Cathay. Các nghiệp vụ này được thực hiện theo các điều khoản giống như với các cá nhân và tổ chức có cùng mức độ rủi ro. Các nghiệp vụ này và các số dư liên quan thể hiện tại các tài khoản khác nhau trên báo cáo tài chính. Sau đây là các số dư của các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các giao dịch giữa Ngân hàng và các bên liên quan trong năm.

Nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

			2012 USD	2011 USD
<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Khoản mục</u>		
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Bên liên quan	Mua trái phiếu Nho Quế	1.440.369	-
		Mua trái phiếu Bitexco	7.021.844	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	Chủ sở hữu Việt Nam	Vay	243.902.439	153.755.287
		Cho Vietinbank vay	1.756.827.540	465.125.023
		Thu từ lãi	7.333.705	2.825.077
		Chi phí lãi vay	4.474.799	1.866.537
		Cổ tức công bố	14.000.000	-
		Mua trái phiếu Banknetvn từ Vietinbank	665.450	-
CUB	Cổ đông nước ngoài	Vay	320.000.000	110.000.000
		Chi phí lãi vay	586.486	530.199
		Cổ tức công bố	14.000.000	-
CCB	Chi nhánh của cổ đông nước ngoài	Chi phí lãi vay	1.186	837
CUB - Văn phòng đại diện	Văn phòng Đại diện CUB	Chi phí lãi vay	47	41
CUB - Hong Kong	Chi nhánh của cổ đông nước ngoài	Cho CUB - Hong Kong vay	1.619.000.000	2.119.000.000
		Thu từ lãi	15.002	23.559

500-00
NHÂN
IG TY
EM HỮU
DITI
NAN
HỒ C

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Ban Điều hành	Thu nhập	294.240	257.857
---------------	----------	---------	---------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

			31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Khoản mục</u>		
Vietinbank	Cổ đông Việt Nam	Tiền gửi tại Vietinbank	196.390	781.299
		Vay	96.024.582	134.434.415
		Cho vay	218.838.103	189.235.644
CUB	Cổ đông nước ngoài	Tiền gửi tại CUB	501.632	789.577
		Vay	105.000.000	70.000.000
CCB	Chi nhánh của cổ đông nước ngoài	Tiền gửi của CCB	41.820	112.261
CUB - Văn phòng đại diện	Văn phòng đại diện của CUB	Tiền gửi của CUB Văn phòng đại diện	51.497	45.864
CUB - Hong Kong	Chi nhánh của cổ đông nước ngoài	Cho vay	-	-



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 3 năm 2013

Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng

